

Số TT	Đơn vị	Chỉ số CCHC	Chỉ đạo điều hành về CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC		Cải cách cơ chế tài chính công		Hiện đại hóa nền hành chính		Sáng kiến	
			Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	thẩm định
Bình quân		75.74		8.06		6.67		16.56		7.13		8.89		4.61		11.10		1.00
1	Ban Dân tộc	68.52	6.25	4.40	5.50	5.50	19.75	15.35	0.00	8.00	8.25	7.18	6.00	6.00	10.00	11.40	0.00	0.00
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Đô thị	84.70	10.50	9.00	7.00	7.00	20.49	18.99	9.00	7.75	12.00	10.46	5.50	3.00	12.00	11.48	4.00	4.00
3	Sở Công Thương	79.85	10.50	6.75	7.00	6.50	21.00	20.49	9.00	8.75	12.00	8.25	6.00	5.50	12.00	11.98	6.00	1.00
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	73.49	10.00	9.00	7.00	7.00	19.50	17.34	9.00	7.75	12.00	7.48	6.00	2.00	11.00	11.20	1.00	0.00
5	Sở Giao thông vận tải	77.26	9.00	8.75	7.00	6.50	13.00	17.40	9.00	7.00	12.00	7.58	6.00	3.00	12.00	10.97	4.00	4.00
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	85.34	10.25	8.75	7.00	7.00	20.00	16.31	9.00	8.50	12.00	10.75	6.00	5.50	12.00	11.40	4.00	4.00
7	Sở Khoa học và Công nghệ	69.71	10.50	8.35	0.00	7.00	20.75	13.00	9.00	4.25	12.00	10.20	0.00	5.00	10.00	10.95	7.00	0.00
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	69.99	9.82	6.85	7.00	7.00	17.45	16.58	8.75	4.00	7.19	5.98	6.00	4.75	12.00	10.86	7.00	2.00
9	Sở Nội vụ	84.43	10.50	10.50	7.00	6.50	21.00	18.03	9.00	9.00	12.00	7.50	6.00	6.00	12.00	11.95	4.00	0.00
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.50	9.35	6.95	6.50	6.50	19.00	16.25	7.00	8.00	12.00	10.77	2.50	5.25	9.45	9.70	0.00	0.00
11	Sở Ngoại vụ	85.01	10.50	10.50	7.00	7.00	20.00	19.92	9.00	8.00	11.00	11.00	6.00	6.00	11.00	11.20	2.00	0.00
12	Sở Tài chính	78.97	9.70	8.45	6.00	5.50	16.25	15.73	9.00	6.50	12.00	9.50	0.00	6.00	11.00	11.00	3.00	3.00
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.42	10.35	8.20	6.97	6.97	17.45	11.10	9.00	6.75	11.55	8.40	6.00	5.50	9.42	10.89	4.00	1.00
14	Sở Tư pháp	75.61	10.50	8.50	7.00	7.00	20.50	16.96	9.00	7.00	12.00	8.55	5.50	3.25	12.00	10.40	2.00	1.00
15	Sở Thông tin và Truyền thông	75.94	10.50	7.70	7.00	7.00	21.00	17.90	8.25	7.50	12.00	10.09	0.00	3.50	2.00	11.90	3.00	0.00
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72.43	10.50	7.75	7.00	6.50	18.00	17.10	9.00	8.25	10.65	8.50	6.00	3.25	12.00	10.90	1.00	0.00
17	Sở Xây dựng	64.02	9.00	6.95	5.00	6.00	20.32	13.43	5.75	6.00	7.00	5.75	6.00	5.00	12.00	10.85	0.00	0.00
18	Sở Y tế	71.29	10.25	7.45	7.00	7.00	19.80	15.49	9.00	5.50	10.56	8.11	6.00	5.25	10.98	10.45	0.00	0.00
19	Thanh Tra tỉnh	84.79	10.25	10.25	7.00	7.00	20.00	19.90	9.00	9.00	12.00	9.82	6.00	6.00	12.00	11.93	0.00	0.00
20	Văn phòng UBND tỉnh	66.58	10.50	6.05	7.00	7.00	20.50	13.90	9.00	5.00	12.00	12.00	6.00	2.50	10.50	10.50	1.00	0.00

Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức		Xếp hạng
Tự đánh giá	Thẩm định	Tự đánh giá	Thẩm định	
	0.75		10.98	
0.00	0.00	0.00	10.69	18
3.00	2.00	0.00	11.02	4
0.00	0.00	0.00	10.63	6
1.00	1.00	0.00	10.72	12
0.00	1.00	0.00	11.06	8
3.00	2.00	0.00	11.13	1
3.00	0.00	0.00	10.96	17
3.00	1.00	0.00	10.97	16
3.00	3.00	12.50	11.95	5
3.00	0.00	0.00	11.08	11
3.00	0.00	0.00	11.39	2
1.00	2.00	0.00	11.29	7
3.00	3.00	0.00	10.61	14
3.00	2.00	0.00	10.95	10
3.00	-1.00	0.00	11.35	9
0.00	0.00	0.00	10.18	13
2.00	-1.00	0.00	11.04	20
0.00	1.00	0.00	11.04	15
1.00	0.00	0.00	10.89	3
0.00	-1.00	0.00	10.63	19